

Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2025

## THÔNG BÁO CHÀO BÁN CÁC LÔ GỖ NHẬP KHẨU

**Kính gửi: Các đơn vị có nhu cầu mua gỗ nhập khẩu**

Lời đầu tiên, Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần gửi lời chào trân trọng, lời cảm ơn chân thành đến Quý công ty đã hợp tác với chúng tôi trong thời gian qua.

Hiện nay, chúng tôi đang có một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu có mong muốn được chào bán đến quý khách hàng. Chi tiết như sau:

### 1. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông tồn kho:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	69,971
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712
3	Commercial	Mill Run	Chile	45	45,51
4	Panpac	P99	New Zealand	32	14,739
5	Panpac	P99	New Zealand	45	80,859
6	Arauco	Lambris	Chile	12	75,456
7	Red Stag	Reman	New Zealand	45	79,545
8	RED Stag	Reman	New Zealand	45	42,864
9	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043
10	Melinka	COL	Chile	38	243,091
11	Berneck	COL (101)	Brazil	22	99,99
12	Berneck	104	Brazil	17	14,011
13	Berneck	101	Brazil	22	4,412
14	Berneck	101	Brazil	32	8,728
15	Berneck	101	Brazil	38	26,274
16	Berneck	104	Brazil	38	33,771
17	Panpac	COL	NZ	32	54,151
18	Panpac	COL	NZ	50	30,466
19	Berneck	101	Brazil	17	238,339
20	RED Stag	Reman	New Zealand	50x95	41,412
21	RED Stag	Reman	New Zealand	50x150	83,274
22	Massisa	COL 22	Chile	22	88,974

### 2. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến cập cảng
1	Berneck	MR 22	Brazil	22	75	T6/2025
2	Laminadora	COL 17	Chile	17	85,076	28/6/2025
3	Laminadora	COLB 17	Chile	17	87,459	7/8/2025
4	NZ Lumber Export	COL 22	Chile	22	180,414	20-06-25
5	NZ Lumber Export	COL 22	Chile	22	266,636	16-06-25
6	SRS	COL	NZ	28	102	T5-6/2025
7	Oji	COL	NZ	25	84	T7/2025
8	Oji	COL	NZ	28	42	T7/2025
9	Oji	COL	NZ	38	46	T7/2025

### 3. Hình thức thanh toán:

Theo 1 trong 2 hình thức

- a. Thanh toán ngay 100% trước khi xuất hóa đơn và giao hàng;
- b. Thanh toán chậm bằng cách:
  - Đối với khách mua là các công ty thương mại không trực tiếp sản xuất: đặt cọc ít nhất 20% giá trị hợp đồng trước khi xuất hóa đơn giao hàng; phần còn lại được thanh toán theo thỏa thuận của hai bên.
  - Đối với khách mua là các công ty, nhà máy trực tiếp sản xuất: thanh toán theo thỏa thuận của hai bên dựa trên năng lực và tình hình tái chính của khách mua.
  - Trong mọi trường hợp khách mua phải thanh đủ 100% giá trị hóa đơn trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày giao hàng và xuất hóa đơn.

Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí sử dụng vốn đối với khách mua thanh toán chậm để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

### 4. Hình thức giao hàng:

Giao hàng tại kho/cảng hoặc tại địa điểm kho hàng, nhà máy do bên mua chỉ định. Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua với hình thức giao hàng khác nhau trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí vận chuyển, nâng hạ (nếu có) để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

Kính mời khách hàng có nhu cầu đánh giá chất lượng các lô hàng qua list gõ đính kèm và trả giá cho các lô hàng trên theo mẫu thư trả giá theo đây. Quý khách vui lòng gửi thư trả giá dưới dạng phong bì dán kín trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến địa chỉ sau:

Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Đc: 127 Lò Đúc – Hai Bà Trưng – Hà Nội.

Liên hệ: Ban Thị trường & KDTM – SĐT: 0243 6410799

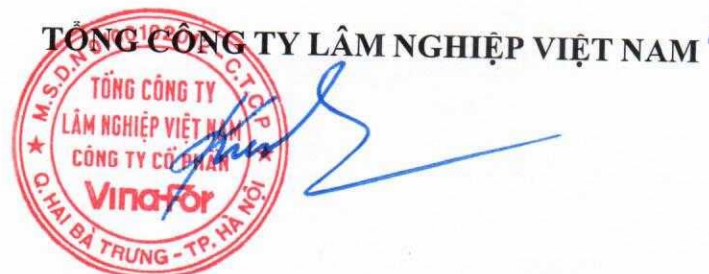
Email: [imp-exp@vinafor.com.vn](mailto:imp-exp@vinafor.com.vn)

Thời hạn nhận thư trả giá của khách hàng: Từ ngày 02/06/2025 đến 12h ngày 07/06/2025.

Thời gian mở phiếu trả giá của các khách hàng: 13h ngày 07/06/2025. Kết quả sẽ được thông báo đến Khách hàng trả giá cao nhất ngay sau đó bằng điện thoại và email.

Sau khi nhận được thư trả giá, chúng tôi sẽ liên hệ với khách hàng có mức trả giá cao nhất để thương thảo điều khoản hợp đồng và các điều kiện có liên quan.

Trân trọng kính mời!



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Trung Kiên*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THƯ TRẢ GIÁ**

Kính gửi Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Chúng tôi là:

Địa chỉ:

Mã số thuế (CMND/CCCD):

Số điện thoại liên hệ:

Email:

Được biết hiện Quý Tổng công ty đang chào bán một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu. Căn cứ vào thông tin chào bán của Quý Tổng công ty, Chúng tôi xin trả giá như sau:

**1. Hàng thông xẻ tồn kho**

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	69,971		
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712		
3	Commercial	Mill Run	Chile	45	45,51		
4	Panpac	P99	New Zealand	32	14,739		
5	Panpac	P99	New Zealand	45	80,859		
6	Arauco	Lambris	Chile	12	75,456		
7	Red Stag	Reman	New Zealand	45	79,545		
8	RED Stag	Reman	New Zealand	45	42,864		
9	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043		
10	Melinka	COL	Chile	38	243,091		
11	Berneck	COL (101)	Brazil	22	99,99		
12	Berneck	104	Brazil	17	14,011		
13	Berneck	101	Brazil	22	4,412		
14	Berneck	101	Brazil	32	8,728		
15	Berneck	101	Brazil	38	26,274		
16	Berneck	104	Brazil	38	33,771		
17	Panpac	COL	NZ	32	54,151		
18	Panpac	COL	NZ	50	30,466		
19	Berneck	101	Brazil	17	238,339		
20	RED Stag	Reman	New Zealand	50x95	41,412		
21	RED Stag	Reman	New Zealand	50x150	83,274		
22	Massisa	COL 22	Chile	22	88,974		

**2. Hàng thông xẻ đang trên đường về**

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	Berneck	MR 22	Brazil	22	75	T6/2025		
2	Laminadora	COL 17	Chile	17	85,076	28/6/2025		
3	Laminadora	COLB 17	Chile	17	87,459	7/8/2025		
4	NZ Lumber Export	COL 22	Chile	22	180,414	20-06-25		
5	NZ Lumber Export	COL 22	Chile	22	266,636	16-06-25		
6	SRS	COL	NZ	28	102	T5-6/2025		
7	Oji	COL	NZ	25	84	T7/2025		
8	Oji	COL	NZ	28	42	T7/2025		
9	Oji	COL	NZ	38	46	T7/2025		

Hình thức thanh toán:

Giao hàng tại: (Đề nghị ghi rõ yêu cầu giao hàng cảng, kho gỗ của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam-CTCP hay địa điểm giao hàng cụ thể khác)

Rất mong được hợp tác với Quý Tổng công ty  
Trân trọng!

Ngày tháng 06 năm 2025

**TÊN CÁ NHÂN/ĐƠN VỊ**

012  
G TY  
IẾT  
PH  
FOR  
-TY

## GỖ THÔNG TỒN KHO LONG BÌNH TÂN

Mã 08/0322

## MOW BRAZIL PACKING LIST

Cont FCIU8855764

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Đài	Số Thanh	M3
6	S4S	27031175	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031176	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031178	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031180	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031181	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031182	17	140	1830	520	2,265
12	S4S	27031183	17	140	1830	520	2,265
13	S4S	27031184	17	140	1830	520	2,265
14	S4S	27031185	17	140	1830	520	2,265
15	S4S	27031186	17	140	1830	520	2,265
16	S4S	27031187	17	140	1830	520	2,265
<b>Tổng Cộng</b>						<b>5720</b>	<b>24,915</b>

972000

Cont TCNU7085957

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Đài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031192	17	140	1830	520	2,265
2	S4S	27031193	17	140	1830	520	2,265
3	S4S	27031194	17	140	1830	520	2,265
4	S4S	27031195	17	140	1830	520	2,265
5	S4S	27031196	17	140	1830	520	2,265
6	S4S	27031197	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031198	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031199	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031200	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031201	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031202	17	140	1830	520	2,265
12	S4S	27031203	17	90	1830	715	2,002
13	S4S	27031204	17	90	1830	715	2,002
14	S4S	27031205	17	90	1830	715	2,002
15	S4S	27031206	17	90	1830	715	2,002
16	S4S	27031207	17	90	1830	715	2,002
17	S4S	27031208	17	90	1830	715	2,002
18	S4S	27031209	17	90	1830	715	2,002
19	S4S	27031210	17	90	1830	715	2,002
20	S4S	27031211	17	90	1830	715	2,002
<b>Tổng Cộng</b>						<b>12155</b>	<b>42,933</b>

0

Cont FCIU8245756

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Đài	Số Thanh	M3
21	S4S	27031079	17	75	1830	910	2,123

Mã 12/0422

## Packing List Panpac

Cont OOCU8963190

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	7022168	38	200					2	36	3	54	95	3,353
2	P99	7022563	38	200						1	2	92	95	3,529
3	P99	7022573	38	200						70		25	95	3,219
4	P99	7022593	38	200						3	6	86	95	3,511
5	P99	7023515	38	200		9	14	51					74	2,499
6	P99	7023531	38	200			2	66					68	2,601
<b>Tổng Cộng</b>													<b>522</b>	<b>18,712</b>

Mã 10/0322

## Packing List - PACIFIC MILLRUN

Cont CAAU5448743

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Đài	Số Thanh	M3
1	MR	173081	45	100	3200	230	3,312
2	MR	173082	45	100	3200	230	3,312
3	MR	173083	45	100	3200	230	3,312
4	MR	173084	45	100	3200	230	3,312
5	MR	173085	45	100	3200	230	3,312
6	MR	173086	45	120	3200	184	3,180
7	MR	173087	45	120	3200	184	3,180

Mã 12/0423

<b>arauco</b>							Pag. 1/ 5
Maderas Arauco S.A.		<b>PACKING LIST</b>					OUR REF: 814829598
01/05/2023		VESSEL: COSCO SAO PAULO					
Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
R1L2224555	SM BRNR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1L2224554	SM BRNR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1L2224476	SM BRNR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1L2224445	SM BRNR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1L2224444	SM BRNR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1Q2233360	SM BRNR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1M2259055	SM BRNR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1M2259056	SM BRNR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1M2259367	SM BRNR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1M2259506	SM BRNR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1M2259887	SM BRNR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1M2259888	SM BRNR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1M2262427	SM BRNR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1M2262428	SM BRNR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1M2262429	SM BRNR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1D2269559	SM BRNR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1D2269558	SM BRNR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1D2269420	SM BRNR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3

<b>arauco</b>							Pag. 2/ 5
Maderas Arauco S.A.		<b>PACKING LIST</b>					OUR REF: 814829598
01/05/2023		VESSEL: COSCO SAO PAULO					
Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
R1S2246609	SM BRNR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1S2246611	SM BRNR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1S2246610	SM BRNR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2254928	SM BRNR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2254929	SM BRNR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2254940	SM BRNR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2254989	SM BRNR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2258000	SM BRNR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2258122	SM BRNR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2258123	SM BRNR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2258023	SM BRNR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2258244	SM BRNR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2258245	SM BRNR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2258251	SM BRNR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2258252	SM BRNR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2258253	SM BRNR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3
R1C2258254	SM BRNR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1 12 X 140 X 4800	130	130	1,048	477	472	CBHU-945462-3

arauco							Pag. 5/ 5
Maderas Arauco S.A.		PACKING LIST			OUR REF: 814829598		
01/05/2023		VESSEL: COSCO SAO PAULO					
Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
K102233489	SH BRMR LINING-302 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
K1L2224377	SH BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
K1M2397267	SH BRMR LINING-321 (IG) 12x140x4800 1	130	1,048	477		472	TRHU-467597-4
	12 X 140 X 4800		130	1,048			
Total TRHU-467597-4		36	4.680	37,728	17,172	16,992	
Total		72	9.360	75,456	34,344	33,984	
CHILEAN RADIATA PINE SAWN TIMBER, LINING-302/321 (INDUSTRIAL GRADE)							
SHIPPER CERTIFIES AND DECLARES THAT ALL THE PACKAGING MATERIAL COMPLIES WITH ISPM 15.							
May 01 , 2023							
SGSCH-COC-010097 FSC MIX CREDIT							

Maderas Arauco S.A.

## 18/0124 RED STAG REMAN

Product Description	Width & Thickness Per Pkt	Pcs/Length Per Pkt	Pkt Number	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)	Quantity (m3)
CONTAINER NO: OOLU8822747 SEAL NO: OOLGLZ0714						
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622679	1,769	1,769	3.84
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622692	1,769	1,769	3.84
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622709	1,769	1,769	3.84
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622719	1,769	1,769	3.84
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622758	1,769	1,769	3.84
REMAN UT KD GGD	190X45	75/6.0	RC622765	1,769	1,769	3.84
REMAN UT KD GGD	190X45	75/4.8	RC638922	1,415	1,415	3.07
REMAN UT KD GGD	190X45	75/4.8	RC638983	1,415	1,415	3.07
REMAN UT KD GGD	190X45	75/4.8	RC639007	1,415	1,415	3.07
REMAN UT KD GGD	190X45	75/4.8	RC639022	1,415	1,415	3.07
REMAN UT KD GGD	190X45	60/3.6	RC639155	849	849	1.84
REMAN UT KD GGD	190X45	65/3.6	RC644243	917	917	2.00
TOTAL:	12 PKT			18,040	18,040	39.24
CONTAINER NO: FFAU3287670 SEAL NO: OOLGLZ0733						
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.2	RC617111	1,278	1,278	2.778
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC635253	1,826	1,826	3.968
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC635335	1,826	1,826	3.968
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC635345	1,826	1,826	3.968
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.2	RC635789	1,278	1,278	2.778
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.2	RC635799	1,278	1,278	2.778
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.2	RC635801	1,278	1,278	2.778
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC645927	1,826	1,826	3.968

10021403 150x25xRAND KD R/S COL

125/4600

1/2800

267

2,093

2,101

4.000

266/4000

**Description of Goods:**

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

**PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED**

Via 25/2024

Product Description	Width & Thickness Per Pkt	Pcs/Length Per Pkt	Pkt Number	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)	Quantity (m3)
CONTAINER NO: <b>DFSU6918759</b> SEAL NO: <b>OOLGLZ0735</b>						
REMAN UT KD GGD	240X45	60/5.4	RC587528	1,534	1,534	3.499
REMAN UT KD GGD	240X45	36/5.4	RC630305	921	921	2.100
REMAN UT KD GGD	240X45	60/5.4	RC638206	1,534	1,534	3.499
REMAN UT KD GGD	240X45	28/5.4	RC638409	716	716	1.633
REMAN UT KD GGD	240X45	60/5.4	RC651379	1,534	1,534	3.499
REMAN UT KD GGD	240X45	52/5.4	RC653088	1,330	1,330	3.033
REMAN UT KD GGD	240X45	60/6.0	RC659220	1,705	1,705	3.888
REMAN UT KD GGD	240X45	60/6.0	RC659227	1,705	1,705	3.888
REMAN UT KD GGD	240X45	60/6.0	RC659249	1,705	1,705	3.888
REMAN UT KD GGD	240X45	60/6.0	RC659263	1,705	1,705	3.888
REMAN UT KD GGD	240X45	60/6.0	RC659279	1,705	1,705	3.888
REMAN UT KD GGD	240X45	60/6.0	RC659303	1,706	1,706	3.888
<b>TOTAL: 12 PKT</b>				<b>17,800</b>	<b>17,800</b>	<b>40.591</b>

Product Description	Width & Thickness Per Pkt	Pcs/Length Per Pkt	Pkt Number	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)	Quantity (m3)
CONTAINER NO: <b>TGBU4893268</b> SEAL NO: <b>OOLGLZ0704</b>						
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC623723	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC652608	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC652731	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC652766	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC671148	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC676674	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC676696	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC676748	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC676755	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/6.0	RC676817	1,850	1,850	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC677058	1,480	1,480	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45	105/4.8	RC677229	1,480	1,480	3.175

1001  
 NG  
 NGHI  
 IG TV  
 /IRK  
 TRU

**Description of Goods:**

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

**PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED**

Mã 32/0524

CONTAINER: PCIU9558307

DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN

STT	BUNDLES	LENGTH	THICKNE	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
1	LL0016205	2010	17	90	605,000	1,861	104
2	LL0018713	2010	17	90	682,000	2,097	104
3	LL0017711	2010	17	90	671,000	2,064	104
4	LL0017797	2010	17	90	671,000	2,064	104
5	LLOO17679	2010	17	90	638,000	1,962	104
6	L164562	2010	17	90	649,000	1,996	104
7	L166061	2010	17	90	411,000	1,264	104
19	L149019	2130	17	75	334,000	0,907	104
20	L159867	213C	17	75	342,000	0,929	104
24	LL0016703	1000	17	75	756,000	0,964	101

xuất baphaco

16,108

CONTAINER: PIDU4017982

DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE. ROUGH SAWN

	BUNDLES	LENGTH	THICKNE	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
4	L159104	3660	38	140	98,000	1,908	104
5	L151596	3660	38	140	140,000	2,726	104
6	LLOO18267	3660	38	140	74,000	1,441	104
7	L150780	3660	38	140	175,000	3,407	104
8	L153030	3660	38	140	124,000	2,414	104
9	L152682	3660	38	140	139,000	2,706	104
10	L161331	3660	38	140	119,000	2,317	104
11	LLOO18530	1830	38	140	168,000	1,636	101
12	LLOO18203	1830	38	140	126,000	1,227	101
13	LL0019315	1830	38	140	174,000	1,694	101
14	LLOO16999	1830	25	145	238,000	1,579	101
15	LLOO18903	1830	38	150	161,000	1,679	101
16	LLOO16353	1830	25	95	340,000	1,478	101
17	LLOO17387	1830	38	125	112,000	0,974	101
18	LLOO18208	1830	25	140	178,000	1,140	101
19	LL0017370	1830	25	140	147,000	0,942	101
20	LLOO18529	1830	25	140	259,000	1,659	101

30,927

CONTAINER: PCIU9424782

	BUNDLES	LENGTH	THICKN	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
1	LL0016562	1830	25	140	301,000	1,928	101
2	LL0016922	1830	25	140	301,000	1,928	101
3	LL0016511	1830	25	140	182,000	1,166	101
4	LL0018175	1830	25	140	251,000	1,608	101
5	LLOO19723	1830	25	145	301,000	1,997	101
6	LLOO19689	1830	25	145	294,000	1,950	101
7	LLOO16996	1830	25	145	216,000	1,433	101
8	LL0017724	1830	38	140	119,000	1,159	101
9	LL0017429	1830	38	140	147,000	1,431	101

020  
 :ONG  
 P VII  
 CỎ I  
 JF  
 VG-

Gross kg: 21,600	ETA Date: 22-Aug-2024 Ho Chi Minh City
Packing Conditions: Strapped, containerised	Marks:
Other Notes:	

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10039399	200x32xRAND KD R/S COL	150/4000	150	1,937	1,945	3.840
10039402	200x32xRAND KD R/S COL	1/3700 149/4000	150	1,936	1,944	3.838
10039403	200x32xRAND KD R/S COL	37/3400 113/3700	150	1,755	1,763	3.481
10039418	200x32xRAND KD R/S COL	150/4000	150	1,938	1,946	3.840
10039421	200x32xRAND KD R/S COL	1/3700 149/4000	150	1,936	1,944	3.838
10039426	200x32xRAND KD R/S COL	12/2500 7/3100 9/3400 27/3700	55	583	591	1.166
10039458	175x32xRAND KD R/S COL	2/3700 178/4000	180	2,032	2,040	4.028
10039461	175x32xRAND KD R/S COL	1/3100 1/3700 178/4000	180	2,031	2,039	4.025
10039466	175x32xRAND KD R/S COL	9/2500 48/2800 123/3100	180	1,519	1,527	3.014
10039467	175x32xRAND KD R/S COL	113/3400 67/3700	180	1,785	1,793	3.540
10039468	150x32xRAND KD R/S COL	6/3700 204/4000	210	2,030	2,038	4.024
10039475	150x32xRAND KD R/S COL	17/3700 193/4000	210	2,022	2,030	4.008

**Description of Goods:**  
New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

**PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED**

PRODOC Form CPL-CBM



PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED  
1161 SH2 WAIROA ROAD,  
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,  
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100  
ENTERPRISE CODE: 501694

**No.:445**

Container No: CSNU6354341	Issue Date: 28-Jul-2024
---------------------------	-------------------------

12  
TY  
T NA  
'HAN  
3P  
TP. N

**PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED**

Mã 34/2024

Container: FFAU363873-2  
 Seal: LAB384843  
 M/N: MSC VIVIENNE / FA430R Invoice: 1.523  
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE  
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM  
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM FSC MIX CREDIT SA-COC-006345  
 Goods: RADIATA PINE LUMBER

Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bdl	Net Weight Weight/Bdl	Pcs/Bdl	Vol/Bdl	Bdl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca	
68	KD011431	COL	38	175	3200	1787,752	1784,158	168	3,575	1	168	3,575	/
69	KD011432	COL	38	200	3200	851,120	849,409	70	1,702	1	70	1,702	/
70	KD011433	COL	38	100	3200	851,120	849,409	140	1,702	1	140	1,702	/
71	KD0112651	COL	38	145	3960	2138,801	2134,501	198	4,277	1	198	4,277	/
72	KD0112728	COL	38	175	3960	2212,311	2207,864	168	4,424	1	168	4,424	/
73	KD0112730	COL	38	175	3960	2212,311	2207,864	168	4,424	1	168	4,424	/
74	KD0112731	COL	38	200	3960	2106,796	2102,561	140	4,213	1	140	4,213	/
75	KD0112741	COL	38	245	3960	1253,676	1251,156	68	2,507	1	68	2,507	/
76	KD0112742	COL	38	75	3960	807,114	805,491	143	1,814	1	143	1,814	/
77	KD0112818	COL	38	175	3960	2212,311	2207,864	168	4,424	1	168	4,424	/
78	KD0112819	COL	38	200	3960	2106,796	2102,561	140	4,213	1	140	4,213	/
79	KD0112820	COL	38	145	3960	2138,801	2134,501	198	4,277	1	198	4,277	/
80	KD0112833	COL	38	235	3960	1980,779	1976,797	112	3,961	1	112	3,961	/
81	KD0112838	COL	38	175	3960	2212,311	2207,864	168	4,424	1	168	4,424	/
14					24.872,00	24.822,00				2.045	48,737	/	

Gross Weight (kg) 24.872,00  
 Net Weight (kg) 24.822,00

Container: SEKU440441-0  
 Seal: LAB384892  
 M/N: MSC VIVIENNE / FA430R Invoice: 1.523  
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE  
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM  
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM FSC MIX CREDIT SA-COC-006345  
 Goods: RADIATA PINE LUMBER

Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bdl	Net Weight Weight/Bdl	Pcs/Bdl	Vol/Bdl	Bdl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca	
29	KD0109513	COL	38	145	2400	1296,169	1293,349	196	2,592	1	196	2,592	/
30	KD0109516	COL	38	100	2400	1277,167	1274,368	280	2,554	1	280	2,554	/
31	KD0109517	COL	38	145	2400	1296,169	1293,349	196	2,592	1	196	2,592	/
32	KD0109519	COL	38	100	2400	1277,167	1274,368	280	2,554	1	280	2,554	/
33	KD0109526	COL	38	175	2400	1340,675	1337,758	168	2,681	1	168	2,681	/
34	KD0109527	COL	38	100	2400	1277,167	1274,368	280	2,554	1	280	2,554	/
35	KD0109530	COL	38	75	2400	1245,163	1242,453	364	2,490	1	364	2,490	/
36	KD0109534	COL	38	125	2400	1277,167	1274,368	224	2,554	1	224	2,554	/
37	KD0110623	COL	38	145	2400	1296,169	1293,349	196	2,592	1	196	2,592	/
38	KD0110626	COL	38	145	2400	787,103	785,360	119	1,574	1	119	1,574	/
39	KD0110627	COL	38	125	2400	456,060	455,067	80	0,912	1	80	0,912	/
40	KD0110630	COL	38	200	2400	638,583	637,194	70	1,277	1	70	1,277	/
41	KD0110631	COL	38	215	2400	688,590	685,098	70	1,373	1	70	1,373	/
42	KD0110633	COL	38	75	2400	578,075	576,618	169	1,156	1	169	1,156	/
43	KD0110634	COL	38	145	2400	1296,169	1293,349	196	2,592	1	196	2,592	/
44	KD0111426	COL	38	145	3200	1728,226	1724,465	196	3,456	1	196	3,456	/
45	KD0111428	COL	38	125	3200	1337,875	1334,764	176	2,675	1	176	2,675	/
46	KD0111429	COL	38	145	3200	308,540	307,869	35	0,617	1	35	0,617	/
47	KD0112646	COL	38	175	3960	2212,289	2207,475	168	4,424	1	168	4,424	/
48	KD0112648	COL	38	200	3960	2106,775	2102,191	140	4,213	1	140	4,213	/
20					22.980,00	22.930,00				3.459	48,954	/	

Gross Weight (kg) 22.980,00  
 Net Weight (kg) 22.930,00

Mã 36/2024

CONTAINER NO: SEKU4616560	SEAL NO: A10195015	RC670107	1,960	1,960	4.410
REMAN UT KD RS	150X50 98/6.0				



K768657	3960	22	150	357,000	4,665	101	2276.103	2271.000
K768654	3960	22	150	336,000	4,391	101	2180.103	2175.000
K768646	3960	22	150	336,000	4,391	101	2264.103	2279.000
K768656	3660	22	150	336,000	4,058	101	2007.103	2002.000
K768649	3660	22	150	336,000	4,058	101	2105.103	2100.000
K768655	3660	22	150	336,000	4,058	101	2035.103	2030.000

12 BUNDLES      PIECES 4.043,000 51,836 M3

Weight Gross: 26.114,133

Weight Net: 26.058,000

Mã 34/2024

Container: TLLU546080-7  
 Seal: LAB384791  
 M/N: MSC VIVIENNE / FA430R Invoice: 1.523  
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE  
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM  
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM FSC MIX CREDIT SA-COC-006345  
 Goods: RADIATA PINE LUMBER

	Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bal	Net Weight Weight/Bal	Pcs/Bal	Vol/Bal	Bal	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca
49	KD0108685	COL	38	100	3200	1216,135	1213,430	200	2,432	1	200	2,432	/
50	KD0109474	COL	38	125	3200	1702,689	1698,902	224	3,405	1	224	3,405	/
51	KD0109521	COL	38	75	2400	1245,138	1242,369	364	2,490	1	364	2,490	/
52	KD0109523	COL	38	125	2400	1277,142	1274,301	224	2,554	1	224	2,554	/
53	KD0109524	COL	38	200	2400	1277,142	1274,301	140	2,554	1	140	2,554	/
54	KD0110181	COL	38	125	3200	1702,689	1698,902	224	3,405	1	224	3,405	/
55	KD0110198	COL	38	125	3200	1702,689	1698,902	224	3,405	1	224	3,405	/
56	KD0110202	COL	38	200	3200	1216,135	1213,430	100	2,432	1	100	2,432	/
57	KD0110204	COL	38	100	3200	851,085	849,201	140	1,702	1	140	1,702	/
58	KD0110205	COL	38	75	3200	830,082	828,246	182	1,660	1	182	1,660	/
59	KD0110498	COL	38	175	3200	1787,699	1783,722	168	3,575	1	168	3,575	/
60	KD0110556	COL	38	145	2400	1296,144	1293,261	196	2,592	1	196	2,592	/
61	KD0110557	COL	38	125	2400	1277,142	1274,301	224	2,554	1	224	2,554	/
62	KD0110561	COL	38	100	2400	1277,142	1274,301	280	2,554	1	280	2,554	/
63	KD0110565	COL	38	75	2400	1245,138	1242,369	364	2,490	1	364	2,490	/
64	KD0110566	COL	38	100	2400	547,061	545,844	120	1,084	1	120	1,084	/
65	KD0110569	COL	38	145	2400	740,582	738,835	112	1,481	1	112	1,481	/
66	KD0110528	COL	38	175	2400	1149,128	1146,572	144	2,298	1	144	2,298	/
67	KD0110629	COL	38	100	2400	137,015	136,710	30	0,274	1	30	0,274	/
19						22.478,00	22.428,00				3.660	44,951	/

Gross Weight (kg) 22.478,00  
 Net Weight (kg) 22.428,00

Container: FDCU048109-8  
 Seal: LAB384867  
 M/N: MSC VIVIENNE / FA430R Invoice: 1.523  
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE  
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM  
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM FSC MIX CREDIT SA-COC-006345  
 Goods: RADIATA PINE LUMBER

	Ticket Etiqueta	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Bal	Net Weight Weight/Bal	Pcs/Bal	Vol/Bal	Bal	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca
16	KD0109807	COL	38	175	3960	2212,350	2207,970	168	4,424	1	168	4,424	/
17	KD0110228	COL	38	200	3960	1580,250	1577,121	105	3,160	1	105	3,160	/
18	KD0110904	COL	38	175	3960	2212,350	2207,970	168	4,424	1	168	4,424	/
19	KD0110905	COL	38	145	3960	2138,839	2134,604	196	4,277	1	196	4,277	/
20	KD0110906	COL	38	200	3960	1053,667	1051,581	70	2,107	1	70	2,107	/
21	KD0110908	COL	38	175	3960	1106,175	1103,985	84	2,212	1	84	2,212	/
22	KD0112646	COL	38	145	3960	2138,839	2134,604	196	4,277	1	196	4,277	/
23	KD0112655	COL	38	175	3960	2212,350	2207,970	168	4,424	1	168	4,424	/
24	KD0112657	COL	38	200	3960	2106,834	2102,662	140	4,213	1	140	4,213	/
25	KD0112658	COL	38	215	3960	2264,859	2260,374	140	4,529	1	140	4,529	/
26	KD0112659	COL	38	235	3960	1980,814	1976,882	112	3,961	1	112	3,961	/
27	KD0112665	COL	38	145	3960	2138,839	2134,604	196	4,277	1	196	4,277	/
28	KD0112669	COL	38	200	3960	2106,834	2102,662	140	4,213	1	140	4,213	/
13						25.253,00	25.203,00				1.883	50,498	/

Gross Weight (kg) 25.253,00  
 Net Weight (kg) 25.203,00

Container: ONEU020981-0  
 Seal: LAB384896



**Description of Goods:**NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER  
AS PER CONTRACT NO. VNF-080 DATED 11/12/2024**PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED**

PRODOC Form CPL-CBM

**PAN PAC**  
**FOREST PRODUCTS LTD**  
**PACKING LIST**PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED  
1161 SH2 WAIROA ROAD,  
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,  
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100  
ENTERPRISE CODE: 501694**No.:2225**

Container No:	OOCU8649595	Issue Date:	26-Jan-2025
Seal No:	NZ504823	Cust. Ref:	VNF-080
Total Pieces:	556	L/C No:	ILC2414935
Total m3:	35.440	Vessel:	Cosco Hamburg 279N
Net kg:	17,638	ETD Date:	26-Jan-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg:	17,702	ETA Date:	17-Feb-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10115346	300x50xRAND KD R/S P99	60/4900	60	2,195	2,203	4.410
10115349	300x50xRAND KD R/S P99	1/4600	60	2,193	2,201	4.406
		59/4900				
10115367	300x50xRAND KD R/S P99	17/4000	57	1,895	1,903	3.811
		12/4300				
		9/4600				
		19/4900				
10115377	300x50xRAND KD R/S P99	60/4900	60	2,195	2,203	4.410
10115388	250x50xRAND KD R/S P99	2/4600	79	2,405	2,413	4.831
		77/4900				
10115397	250x50xRAND KD R/S P99	1/4000	80	2,179	2,187	4.379
		57/4300				
		22/4600				
10115408	250x50xRAND KD R/S P99	1/3100 1/4300	80	2,421	2,429	4.863
		2/4600				
		76/4900				
10115471	250x50xRAND KD R/S P99	36/4000	80	2,155	2,163	4.330
		16/4300				
		12/4600				
		16/4900				

**Description of Goods:**NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER  
AS PER CONTRACT NO. VNF-080 DATED 11/12/2024

0102

G CÔNG

HIỆP VI

TY CỔ

10F

/JNG-

CONTAINER: FFAU5791205

BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gros	sWeight Net
L218401	3660	17	125	491,000	3,819	101	1.891.103	1.886.000
LL0021592	3660	17	125	494,000	3,842	101	1.856.103	1.851.000
L216858	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.899.103	1.894.000
L216862	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.901.103	1.896.000
L216317	3660	17	125	485,000	3,772	101	1.826.103	1.821.000
L216318	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.828.103	1.823.000
L218723	3660	17	125	495,000	3,850	101	1.929.103	1.924.000
L218400	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.900.103	1.895.000
L218396	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.887.103	1.882.000
L218395	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.959.103	1.954.000
L216863	3660	17	125	495,000	3,850	101	1.880.103	1.875.000
L216319	3660	17	125	475,000	3,694	101	1.811.103	1.806.000

12 BUNDLES PIECES 5.911,00

45,975

CONTAINER: TGCU5159801

BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gros	sWeight Net
L218402	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.905.103	1.900.000
L216859	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.889.103	1.884.000
L218405	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.943.103	1.938.000
L218407	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.921.103	1.916.000
L218404	3660	17	125	494,000	3,842	101	1.939.103	1.934.000
L218410	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.955.103	1.950.000
L218409	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.895.103	1.890.000
L218403	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.946.103	1.941.000
L218406	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.944.103	1.939.000
L216860	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.887.103	1.882.000
L218408	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.941.103	1.936.000
L218411	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.919.103	1.914.000

12 BUNDLES PIECES 5.950

46,280

CONTAINER: CAAU8054050

BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gros	sWeight Net
L221385	3960	17	145	432,000	4,217	101	2.050.103	2.045.000
L221255	3960	17	145	354,000	3,456	101	1.781.103	1.776.000
L221274	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.078.103	2.073.000
L221388	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.083.103	2.078.000
L221390	3960	17	145	412,000	4,022	101	1.959.103	1.954.000
L221275	3960	17	145	245,000	2,392	101	1.190.103	1.185.000
L221276	3960	17	145	151,000	1,474	101	749.103	744.000
L221386	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.075.103	2.070.000
L221389	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.071.103	2.066.000
L221273	3960	17	145	434,000	4,236	101	1.989.103	1.984.000
L221384	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.076.103	2.071.000
L221387	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.101.103	2096

12 BUNDLES PIECES 4.632

45,213

CONTAINER: EGSU9296728

BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY	Weight Gros	sWeight Net
L221271	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.095.103	2.090.000
L221260	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.203.103	2.198.000
L221267	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.103.103	2.098.000
L221256	3960	17	145	427,000	4,168	101	2.052.103	2.047.000
L221266	3960	17	145	434,000	4,236	101	2.048.103	2.043.000
L221257	3960	17	145	427,000	4,168	101	2.091.103	2.086.000
L221258	3960	17	145	427,000	4,168	101	2.038.103	2.033.000

012-6.1  
 3 TY  
 ỆT NAM  
 PHẦN  
 3r  
 TP. HÀ NỘI

REMAN UT KD RS	95X50 140/6.0	RD90924	1,946	1,946	3.990
REMAN UT KD RS	95X50 140/6.0	RD90963	1,946	1,946	3.990
REMAN UT KD RS	95X50 140/6.0	RD91004	1,948	1,948	3.990

TOTAL: 11 PKT

20,200 20,200 41.412

CONTAINER NO: CSNU7104795		SEAL NO: 29725166				
REMAN UT KD RS	150X50 98/5.4	RD70783	1,856	1,856	3.969	
REMAN UT KD RS	150X50 98/5.4	RD70786	1,856	1,856	3.969	
REMAN UT KD RS	150X50 98/5.4	RD84871	1,856	1,856	3.969	
REMAN UT KD RS	150X50 98/5.4	RD86359	1,856	1,856	3.969	
REMAN UT KD RS	150X50 98/6.0	RD91532	2,063	2,063	4.410	
REMAN UT KD RS	150X50 98/6.0	RD91572	2,063	2,063	4.410	
REMAN UT KD RS	150X50 98/6.0	RD91573	2,063	2,063	4.410	
REMAN UT KD RS	150X50 98/6.0	RD91576	2,063	2,063	4.410	
REMAN UT KD RS	150X50 98/6.0	RD91603	2,063	2,063	4.410	
REMAN UT KD RS	150X50 98/6.0	RD91611	2,061	2,061	4.410	

TOTAL: 10 PKT

19,800 19,800 42.336

13/0225 Massisa

CONTAINER: DFSU7055903

	BUNDLES	LENGTH	HICKNES	WIDTH	PIECES	M3
1	IMT0221352	3250	22	100	450	3,218
2	IMT0221350	3700	22	100	450	3,663
3	IMT0221348	4050	22	100	450	4,010
4	IMT0216887	1600	22	125	360	1,584
5	IMT0216888	1600	22	125	360	1,584
6	IMT0221351	3700	22	125	360	3,663
7	IMT0221345	4050	22	125	360	4,010
8	IMT0221346	4050	22	125	360	4,010
9	IMT0221347	4050	22	125	360	4,010
10	IMT0221349	4050	22	125	360	4,010
11	IMT0216881	1600	22	145	315	1,608
12	IMT0216882	1600	22	145	315	1,608
13	IMT0216880	3200	22	145	360	3,675
14	IMT0221344	4050	22	145	315	4,070
						<b>44,723</b>

CONTAINER: CSNU6889410

